



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1671/QĐ-VACI ngày 11 tháng 9 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng kiểm nghiệm nước sạch và thực phẩm**
Laboratory: Clean water and food Laboratory
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần kiểm nghiệm nước sạch và thực phẩm**
Holding organization: Clean water and food testing Joint Stock Company
Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**
Field: Chemical, Biological testing

Người phụ trách/Representative: **Trần Xuân Trường**

Số hiệu/Code: **VALAS 251**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **09/9/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

NO02-LK2 Khu đất dịch vụ LK16, LK17, LK18a, LK18b, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam

NO02-LK2, Service Land Area (LK16, LK17, LK18a, LK18b), Duong Noi ward, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

NO02-LK2 Khu đất dịch vụ LK16, LK17, LK18a, LK18b, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam

NO02-LK2, Service Land Area (LK16, LK17, LK18a, LK18b), Duong Noi ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: (+84) 988 177 526

Email: txtruong.wft@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm Test items	Tên phép thử Test name	Phạm vi/giới hạn định lượng Measuring range/Quantification limit	Phương pháp thử Test method
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định pH	Đến 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định độ màu	12 mg/L Pt-Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
3.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 mg/L	TCVN 6625:2000
4.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	8.5 mg/L	SMEWW 5220C:2023

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm Test items	Tên phép thử Test name	Phạm vi/giới hạn định lượng Measuring range/Quantification limit	Phương pháp thử Test method
5.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định Tổng Photpho	0.03 mg/L	TCVN 6202:2008
6.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định chất hoạt động bề mặt	0.07 mg/L	TCVN 6622-1:2009
7.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định Tổng dầu mỡ	2.75 mg/L	SMEWW 5520B:2023
8.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Độ cứng (tổng Canxi, magie)	8.6 mg/L	TCVN 6224:1996
9.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Amoni (NH ₄) ⁺	0.03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
10.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định NO ₂ ⁻ (tính theo N)	0.01 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
11.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định NO ₃ ⁻ (tính theo N)	0.08 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))
12.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Clorua (Cl ⁻)	9.0 mg/L	TCVN 6194:1996
13.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Mangan (Mn)	0.07 mg/L	TCVN 6002:1995
14.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Sắt (Fe)	0.02 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)
15.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Xyanua (CN ⁻)	0.002 mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)
16.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Florua (F ⁻)	0.05 mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2023
17.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Sunphat (SO ₄ ²⁻)	10.7 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
18.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Sunfua (S ²⁻)	0.07 mg/L	TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992)
19.	Nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định chỉ số Pemanganat	0.9 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))
20.	Nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	/	SMEWW 2540C:2023

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Xác định Clo dư	0.02 mg/L	Adaptation of US EPA Method 330.5, DPD Colorimetric Method
22.	Nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Độ đục	Đến 1000 NTU	SMEWW 2130B:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước dưới đất, nước sinh hoạt, Nước ăn uống, nước đá	Phát hiện và đếm <i>E.coli</i> và vi khuẩn Coliform	/	TCVN 6187-1:2019
2.	Nước sinh hoạt, Nước ăn uống, nước đá	Xác định Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliform)	/	SMEWW 9222D:2023
3.	Nước sinh hoạt, Nước ăn uống, nước đá	Xác định tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	/	SMEWW 9213B:2023
4.	Nước sinh hoạt, Nước ăn uống, nước đá	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	/	TCVN 8881:2011
5.	Nước sinh hoạt, Nước ăn uống, nước đá	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột (Enterococci)	/	TCVN 6189-2:2009
6.	Nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước đá	Phát hiện và đếm bào tử kỵ khí khử sulphit (Clostridia)	/	TCVN 6191-2:1996
7.	Nước sinh hoạt, Nước ăn uống, Nước đá, Nước dưới đất, Nước mặt	Định lượng vi khuẩn Coliform	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023
8.	Nước sinh hoạt, Nước ăn uống, Nước đá, Nước dưới đất, Nước mặt	Định lượng vi khuẩn <i>E.coli</i>	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023
9.	Nước sinh hoạt, Nước ăn uống, Nước đá, Nước dưới đất, Nước mặt	Định lượng vi khuẩn Fecal Coliform	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023

Ghi chú/Note: Phòng kiểm nghiệm nước sạch và thực phẩm - Công ty Cổ phần kiểm nghiệm nước sạch và thực phẩm phải tuân thủ các quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/ *Clean water and food Laboratory - Clean water and food testing Joint Stock Company shall comply with legal regulations before providing the testing services.*